



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2193/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Báo cáo số 510/BC-BTC ngày 04/7/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Bộ Tài chính theo phụ lục, phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Bộ Tài chính (các Cục/Vụ: QLN, KTN, NSNN, DNTN, PHTT, CDT);
- Kho bạc Nhà nước;
- Cục CNTT (để công khai);
- Các đơn vị dự toán thuộc Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH (Kèm theo Quyết định số 2493 /QĐ-BTC ngày 13 /8/2026 của Bộ Tài chính)

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29/05/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm; Bộ Tài chính tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bộ Tài chính (đơn vị tính là triệu đồng và đã làm tròn số) như sau:

1. Số dư kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025:

- Nguồn ngân sách trong nước: 585.529 triệu đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại: 1.348.218 triệu đồng.

2. Dự toán được giao trong năm 2025:

- Nguồn ngân sách trong nước: 42.913.922 triệu đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại (số thu được trong năm): 549.614 triệu đồng.

3. Kinh phí quyết toán trong năm 2025:

- Nguồn ngân sách trong nước: 37.503.305 triệu đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại: 98.100 triệu đồng.

4. Kinh phí giảm trong năm:

4.1. Nguồn ngân sách trong nước: 4.606.744 triệu đồng

- Đã nộp NSNN: 0 triệu đồng.
- Còn phải nộp NSNN: 77.925 triệu đồng.
- Hủy dự toán tại KBNN: 4.528.819 triệu đồng.

4.2. Nguồn phí được khấu trừ để lại: 386.379 triệu đồng

- Đã nộp NSNN: 47.186 triệu đồng.
- Còn phải nộp NSNN: 339.193 triệu đồng.

5. Số dư kinh phí năm 2025 chuyển sang năm 2026:

5.1. Nguồn ngân sách trong nước: 1.389.402 triệu đồng, gồm:

a) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị được chuyển sang năm sau theo quy định: 343.445 triệu đồng, gồm:

- Chi quản lý hành chính: 339.440 triệu đồng, gồm:
 - + Số đã nhận: 21.875 triệu đồng.
 - + Số dư dự toán: 317.565 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 1.667 triệu đồng (số dư dự toán).
- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 2.194 triệu đồng (số dư dự toán).
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 144 triệu đồng (số dư dự toán)

b) Kinh phí không được giao tự chủ của các đơn vị được chuyển sang năm sau theo quy định: 1.045.957 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí được giao bổ sung sau ngày 30 tháng 9: 206.124 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong thời gian thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội: 3.939 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuê hàng hóa, dịch vụ), sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31/12/2025: 721.305 triệu đồng.
- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 114.589 triệu đồng.

5.2. Nguồn phí được khấu trừ để lại: 1.413.353 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ-BTC ngày 13/8/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	1.676.537	1.676.537	0
1	Lệ phí	8.628	8.628	0
2	Phí	1.667.909	1.667.909	0
	Phí Hải quan	522.538	522.538	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	865.938	865.938	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	406	406	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	94.926	94.926	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	97.307	97.307	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	15.118	15.118	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	70.309	70.309	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	1.368	1.368	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	98.100	98.100	0
1	Chi hoạt động kinh tế	11.417	11.417	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	11.417	11.417	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	86.683	86.683	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.552	13.552	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73.131	73.131	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	37.503.305	37.503.305	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	37.503.305	37.503.305	0
1	Chi quản lý hành chính	36.541.867	36.541.867	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.480.102	16.480.102	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.061.765	20.061.765	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	153.959	153.959	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	40.826	40.826	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	40.826	40.826	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	37.530	37.530	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	75.603	75.603	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	75.603	75.603	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	291.921	291.921	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	109.967	109.967	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	181.954	181.954	0
4	Chi hoạt động kinh tế	474.904	474.904	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	474.904	474.904	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.197	2.197	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.197	2.197	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	20.329	20.329	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	20.329	20.329	0
7	Tài chính và khác	18.128	18.128	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	18.128	18.128	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Cục Thuế	Cục Hải quan	Cục Dự trữ
1	2	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	522.538	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	522.538	0
	Phí Hải quan	0	522.538	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	21.278	0
I	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	21.278	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		4.740	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		16.538	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.887.594	5.538.016	1.421.917
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.887.594	5.538.016	1.421.917
1	Chi quản lý hành chính	18.847.147	5.517.226	1.023.663
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.147.131	3.106.352	575.561
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.700.015	2.410.875	448.102
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	5.243	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	5.243	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	5.243	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo		0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số		0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.447	15.546	1.953
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	40.447	15.546	1.953
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	396.301
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	396.301
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Cục Thống kê	Ủy ban chứng khoán nhà nước	Kho bạc nhà nước
1	2	9	10	11
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	8.628	15.118
1	Lệ phí	0	8.628	0
2	Phí	0	0	15.118
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	865.938	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	15.118
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	63.595	0
1	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	63.595	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	7.003	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	56.593	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.524.516	229.982	5.931.456
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.524.516	229.982	5.931.456
1	Chi quản lý hành chính	3.488.248	228.180	5.919.866
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.223.110	108.372	2.720.314
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.265.139	119.808	3.199.552
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	877	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	877	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	877	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.151	925	11.590
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	15.026	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	20.125	925	11.590
4	Chi hoạt động kinh tế	206	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	206	0	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	911	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	911	0	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Văn phòng Bộ	Cục Quản lý công sản	Cục Phát triển doanh nghiệp Nhà nước
1	2	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	1.368	0	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	1.368	0	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	1.368	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
I	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	736.491	14.493	48.073
I	Nguồn ngân sách trong nước	736.491	14.493	48.073
1	Chi quản lý hành chính	678.932	14.493	48.073
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	375.060	13.890	29.644
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	303.872	602	18.429
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	43.669	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	43.669	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	43.669	0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
4	Chi hoạt động kinh tế	1.292	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.292	0	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.598	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.598	0	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Cục Quản lý giá	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại
1	2	15	16	17
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	97.307	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	97.307	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	406	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	94.926
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	97.307	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	242	1.567	0
1	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	242	1.567	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	242	1.567	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.248	19.563	88.774
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.248	19.563	88.774
1	Chi quản lý hành chính	13.248	19.563	83.189
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.628	17.609	30.839
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	620	1.955	52.350
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	1.249
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	1.249
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	1.249
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
7	Tài chính và khác	0	0	4.336
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	4.336

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Cục Quản lý đấu thầu	Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cục Đầu tư nước ngoài
1	2	18	19	20
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	70.309	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	70.309	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	70.309	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	11.417	0
I	Chi hoạt động kinh tế	0	11.417	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	11.417	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.627	69.192	47.398
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.627	69.192	47.398
1	Chi quản lý hành chính	10.627	40.457	25.967
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.610	26.759	16.239
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.017	13.698	9.728
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	5.815	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	5.815	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	5.815	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	11.300	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	11.300	0
4	Chi hoạt động kinh tế	0	10.441	21.431
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	10.441	21.431
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	1.179	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	1.179	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế tài chính	Học Viện Tài chính
1	2	21	22	23
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	0	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
1	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	495.243	147.005	13.916
I	Nguồn ngân sách trong nước	495.243	147.005	13.916
1	Chi quản lý hành chính	491.043	6.920	719
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	41.407	4.734	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	449.636	2.186	719
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	88.709	6.242
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	25.059	6.242
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	25.059	6.242
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	37.530	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	26.119	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	26.119	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.295	0	4.292
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.295	0	4.292
4	Chi hoạt động kinh tế	1.505	41.823	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.505	41.823	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.400	650	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.400	650	0
7	Tài chính và khác	0	8.904	2.663
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	8.904	2.663

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Học Chính sách và Phát triển	Trường Đại học Tài chính - Marketing	Trường Đại học Tài chính - Kế toán
1	2	24	25	26
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	0	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
1	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.112	1.231	36.589
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.112	1.231	36.589
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	1.100
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	1.100
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	1.100
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0
	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.766	1.231	35.489
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	23.550
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.766	1.231	11.939
4	Chi hoạt động kinh tế	347	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	347	0	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng	Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính
1	2	27	28	29
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	0	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
1	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	33.092	36.410	64.426
I	Nguồn ngân sách trong nước	33.092	36.410	64.426
1	Chi quản lý hành chính	289	0	1.423
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	1.272
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	289	0	151
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.055	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.055	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.055	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31.747	34.185	63.003
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	24.347	22.898	24.146
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.400	11.287	38.857
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
7	Tài chính và khác	0	2.225	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	2.225	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Báo Tài chính - Đầu tư	Tạp chí Kinh tế - Tài chính	Văn phòng 389
1	2	30	31	32
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	0	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
I	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.681	78.492	4.220
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.681	78.492	4.220
1	Chi quản lý hành chính	640	75.517	4.220
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	19.572	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	640	55.945	4.220
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
4	Chi hoạt động kinh tế	400	306	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	400	306	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.358	839	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.358	839	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.283	1.830	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.283	1.830	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Trung tâm Đối mới sáng tạo quốc gia	Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính	Ban QLDA tư vấn và thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch
1	2	33	34	35
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0
2	Phí	0	0	0
	Phí Hải quan	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán	0	0	0
	Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	0	0	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh được để lại	0	0	0
	Phí quản lý, giám sát hoạt động bảo hiểm	0	0	0
	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0
	Phí thẩm định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
I	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	787	2.696	65
I	Nguồn ngân sách trong nước	787	2.696	65
1	Chi quản lý hành chính	0	2.218	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	2.218	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
4	Chi hoạt động kinh tế	787	0	65
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	787	0	65
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	478	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	478	0
7	Tài chính và khác	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0